

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
83. PHƯỜNG KIẾN TƯỜNG

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m ²)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m ²)
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG			(7)	
A	QUỐC LỘ (QL)			
1	QL 62 (phía giáp đường)	Cầu Quảng Cụt - Rạch Ông Sự	1.100.000	1.650.000
		Rạch Ông Sự - Cầu Cửa Đông	1.650.000	2.480.000
		Cầu Cửa Đông - Cầu Cá Rô	7.920.000	11.880.000
		Cầu Cá Rô - Cầu Mộc Hóa	5.940.000	8.910.000
2	QL 62 (phía cặp kênh mương)	Cầu Quảng Cụt - Rạch Ông Sự	880.000	1.760.000
		Rạch Ông Sự - Cầu Cửa Đông	1.320.000	2.640.000
		Cầu Cá Rô-Cầu Mộc Hóa	4.160.000	6.240.000
B	ĐƯỜNG HUYỆN			
1	Đường liên xã Tuyên Thạnh – Thạnh Hưng	QL 62 - Cầu Cái Cát	1.650.000	3.300.000
2	Đường liên xã Tuyên Thạnh – Thạnh Hưng (phía giáp kênh)	QL 62 - Cầu Cái Cát	1.160.000	1.740.000
C	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
I	Các đường có tên			
1	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng – Hùng Vương	10.780.000	16.170.000
		Hùng Vương - Phan Chu Trinh	7.150.000	10.730.000
2	Lý Thường Kiệt	Bạch Đằng - Hùng Vương	10.780.000	21.560.000
		Hùng Vương - Phan Chu Trinh	8.910.000	17.820.000
		Phan Chu Trinh – QL 62	7.150.000	14.300.000
		QL 62 đến đường N12	6.600.000	9.900.000
		Đường N12 – đường tránh thị xã	9.000.000	13.500.000
			9.000.000	13.500.000
3	Hùng Vương	Thiên Hộ Dương – Lý Tự Trọng	12.650.000	25.300.000
		Lý Tự Trọng – Huỳnh Việt Thanh	4.910.000	9.820.000
		QL 62 - Cầu Hùng Vương	10.780.000	16.170.000
		Hai Bà Trưng - Cầu Bà Kén	4.950.000	7.430.000
4	Bạch Đằng	Huỳnh Việt Thanh – Lê Lợi (trong đê)	3.190.000	4.790.000
		Lê Lợi – Đường 30/4 (trong đê)	4.950.000	7.430.000
		Đường 30/4 – đường Lê Hồng Phong	3.300.000	6.600.000
		Đường Lê Hồng Phong – Ngô Quyền	3.190.000	4.790.000
5	Lê Lợi	Bạch Đằng – Nguyễn Du	8.910.000	13.370.000
		Nguyễn Du - QL 62	4.400.000	6.600.000
		QL 62-khu vườn ươm (đường Võ Văn Định)	4.510.000	9.020.000
		Khu vườn ươm (đường Võ Văn Định)-đường Nguyễn Tri Phương	3.630.000	7.260.000
		Nguyễn Tri Phương-Đường tránh thị xã	3.300.000	6.600.000
6	Võ Tánh		9.020.000	13.530.000
7	Nguyễn Du	Thiên Hộ Dương – Lê Lợi	4.510.000	6.770.000
		Lê Lợi - Huỳnh Việt Thanh	3.300.000	6.600.000
			3.300.000	6.600.000
8	Lý Tự Trọng		4.950.000	7.430.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m ²)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m ²)
9	Nguyễn Thị Minh Khai		4.460.000	8.920.000
10	Huỳnh Việt Thanh	Trong đê	1.650.000	3.300.000
		Ngoài đê	1.100.000	1.650.000
11	Phan Chu Trinh	Lê Lợi – Đường 30/4	5.390.000	10.780.000
		Đường 30/4 - Hai Bà Trưng	3.850.000	7.700.000
12	Thiên Hộ Dương	Bạch Đằng – Phạm Ngọc Thạch	4.400.000	6.600.000
		Phạm Ngọc Thạch -Ngô Quyền	3.850.000	7.700.000
		Ngô Quyền- kênh huyện ủy	3.000.000	4.500.000
13	Hai Bà Trưng		6.600.000	9.900.000
14	Ngô Quyền	Bạch Đằng- QL 62	3.190.000	6.380.000
		QL 62 - Thiên Hộ Dương	3.850.000	5.780.000
15	Phạm Ngọc Thạch		3.300.000	6.600.000
16	Lê Hồng Phong		3.520.000	5.280.000
17	Võ Thị Sáu		4.400.000	6.600.000
18	Đường 30/4		10.400.000	20.800.000
19	Đường Nguyễn Văn Trỗi		3.300.000	6.600.000
20	Đường Nguyễn Thái Bình (Hẻm 5m)		2.420.000	4.840.000
21	Hồ Ngọc Dẫn (Hẻm 88)		2.200.000	4.400.000
22	Ngô Văn Miêu (Hẻm 72)		2.200.000	3.300.000
23	Ứng Văn Khiêm (Hẻm 100)		2.200.000	3.740.000
24	Phạm Ngọc Thuần		2.200.000	3.300.000
25	Nguyễn Hồng Sển		2.200.000	4.400.000
26	Bắc Chiêng		2.200.000	3.300.000
27	Nguyễn Thị Tám		2.200.000	4.400.000
28	Đường Trần Công Vỉnh		2.200.000	4.400.000
29	Đường Nguyễn Võ Danh		3.850.000	5.780.000
30	Đường Bùi Thị Cua		2.970.000	5.940.000
31	Đường Lê Quốc Sản		2.970.000	4.460.000
32	Đường Huỳnh Châu Sỏ		2.750.000	4.130.000
33	Đường Đỗ Văn Bốn		2.200.000	4.400.000
34	Đường Đặng Thị Mạnh		2.200.000	3.300.000
35	Đường Nguyễn Thị Quảng		2.970.000	4.460.000
36	Đường Lê Thị Khéo		2.970.000	5.940.000
37	Đường Lê Duẩn	Quốc lộ 62 đến hết ranh giới khu đô thị Sân Bay (giai đoạn 1)	6.600.000	9.900.000
		Khu đô thị Sân bay GD 1 - Đường Tránh	9.000.000	13.500.000
38	Đường Lê Quý Đôn	Đường Lê Lợi đến Đường Lý Thường Kiệt	3.000.000	6.000.000
		Đường Nguyễn Thành A - Đường Lê Lợi	2.200.000	3.300.000
39	Đường Trần Văn Giàu	Đường Lý Thường Kiệt - Đường Nguyễn Thành A	3.300.000	5.610.000
40	Đường Nguyễn Văn Kinh		3.300.000	4.950.000
41	Nguyễn Trung Trực	Lý Thường Kiệt-Lê Lợi	4.730.000	8.040.000
		Lê Lợi- Nguyễn Thành A	3.000.000	6.000.000
42	Đường Võ Văn Định	Đường Lý Thường Kiệt - Đường Lê Lợi	3.000.000	6.000.000
		Đường Lê Lợi - Đường Nguyễn Bình	1.870.000	3.740.000
43	Đường Phan Thị Tỵ		2.420.000	4.840.000
44	Đường Phạm Văn Giáo		2.200.000	3.300.000
45	Đường Đinh Văn Phú		2.200.000	3.300.000
46	Đường Lê Hữu Nghĩa		2.200.000	4.400.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m ²)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m ²)
47	Đường Nguyễn Văn Nho	Đường Lý Thường Kiệt - Đường Lê Lợi	1.650.000	3.300.000
		Đường Lê Lợi - đường Nguyễn Thành A	2.750.000	5.500.000
48	Đường Châu Văn Liêm		2.750.000	4.680.000
49	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Nguyễn Thành A - Đường Lê Lợi	3.000.000	4.500.000
			4.730.000	9.460.000
50	Đường Nguyễn Bình		1.870.000	2.810.000
51	Đường Nguyễn Quang Đại	Đường Lê Quốc Sán - Đường Bùi Thị Cua	2.970.000	5.940.000
		Đường Nguyễn Văn Nho - Đường Lê Quốc Sán	2.970.000	5.940.000
52	Đường Võ Văn Thành			
53	Đường Trần Văn Hoàng			
54	Đường Lê Văn Đảo		2.970.000	5.940.000
55	Đường Lê Thị Đến		1.870.000	3.740.000
56	Đường Nguyễn Thị Hồng		1.870.000	3.740.000
57	Đường Huỳnh Công Thân		2.200.000	4.400.000
59	Đường Nguyễn Thành A	Cầu Cá rô - đường Nguyễn Văn Nho	1.870.000	3.180.000
		Nguyễn Văn Nho-tuyến dân cư kênh quận	3.000.000	5.100.000
		Tuyến dân cư kênh quận – kênh Cả Gừa	1.500.000	2.250.000
60	Đường Tô Thị Khối		3.000.000	4.500.000
61	Đường Lê Văn Trầm		910.000	1.370.000
62	Đường Nguyễn Hữu Thọ		610.000	920.000
II	Các đường chưa có tên			
1	Hèm QL 62 cặp khu bến xe - đường vào nhánh rẽ Lê Lợi		3.480.000	5.220.000
2	Hèm 332 QL 62		2.200.000	3.300.000
3	Hèm Phạm Ngọc Thạch kéo dài		640.000	960.000
4	Hèm số 10 đường Nguyễn Du		2.200.000	3.300.000
5	Hèm số 19 (Thiên Hộ Dương)		1.650.000	2.480.000
6	Đường Cầu Dây cũ	Đê Huỳnh Việt Thanh - Đầu hèm số 2	910.000	1.370.000
7	Hèm số 2 Cầu Dây		660.000	990.000
8	Hèm 96 - Quốc lộ 62		2.200.000	3.300.000
9	Các hèm đường Võ Tánh		2.750.000	4.130.000
10	Các hèm đường Thiên Hộ Dương		1.100.000	1.650.000
12	Hèm 62 (Tịnh Xá Ngọc Tháp)		1.760.000	2.640.000
12	Hèm Song Lập I		1.760.000	2.640.000
13	Hèm Song Lập II		1.760.000	2.640.000
14	Đường cặp kênh Ôp Đông (bờ bắc)	Kênh Quận đến rạch Cái Cát	460.000	690.000
15	Đường cặp kênh Ôp Đông (bờ nam)	Rạch Cái Cát đến đường ranh xã Tuyên Thạnh	460.000	690.000
16	Đường cặp kênh Quận	Khu bến xe - dân cư Kiến Tường đến kênh Ôp	390.000	590.000
17	Đường cặp kênh 30/4 (bờ đông)	Kênh Ôp đến ranh xã Tuyên Thạnh (xã Thạnh Hưng cũ)	280.000	420.000
18	Đường sư tám	Kênh Quận đến rạch Cái Cát	460.000	690.000
19	Đường rạch Cái Cát bờ đông	Kênh Ôp đến đường liên xã Tuyên thành - Thạnh hưng	390.000	780.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m ²)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m ²)
20	Đường cấp lộ kênh Ôp	Kênh Cửa Đông đến đường Nguyễn Thành A	460.000	690.000
21	Đường cấp kênh Quảng Cụt	Kênh Cửa Đông đến đường Nguyễn Thành A	460.000	690.000
22	Lộ cấp kênh Ngân Hàng	Kênh Lộ Ôp – Kênh Quảng Cụt	460.000	690.000
23	Đường cấp kênh cửa Đông 1	Cầu Cửa Đông đến kênh Cửa Đông 2	460.000	920.000
		Kênh Cửa Đông 2 đến kênh Quảng Cụt	460.000	690.000
		kênh Quảng Cụt đến giáp ranh xã Mộc Hóa	460.000	690.000
24	Đường kênh Cửa Đông 3	Quốc lộ 62 đến kênh 76	460.000	690.000
		kênh 76 đến kênh Cửa Đông 1	460.000	690.000
25	Đường kênh Cửa Đông 4	Quốc lộ 62 đến kênh 76	460.000	920.000
		kênh 76 đến kênh Cửa Đông 1	460.000	920.000
26	Đường kênh Quảng Cụt	Quốc lộ 62 đến kênh 76	460.000	690.000
		kênh 76 đến kênh Cửa Đông 1	460.000	690.000
27	Đường kênh 76	Kênh Cửa Đông 2 đến kênh Cửa Đông 3	460.000	690.000
		kênh Cửa Đông 3 đến kênh Cửa Đông 4	460.000	690.000
		kênh Cửa Đông 4 đến kênh Quảng Cụt	460.000	920.000
28	Đoạn đường	Kênh Cửa Đông 1 đến rạch Ông Sự	460.000	690.000
29	Đường cấp rạch Ông Chày	Quốc lộ 62 đến kênh 76	460.000	690.000
30	Đường tránh Kiến Tường	QL 62 - Kênh Cửa Đông	880.000	1.320.000
		Kênh Cửa Đông-Nguyễn Thành A	1.100.000	1.650.000
31	Đường nhánh rẽ rạch Cái Cát		390.000	590.000
32	Đường cấp rạch Cá Rô lớn		460.000	690.000
III	Đường giao thông khác nền đường $\geq 3m$, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa		540.000	700.000
IV	Đường giao thông có nền đường từ 2m đến $< 3m$ có trải đá, sỏi đá, bê tông hoặc nhựa			560.000
V	Đường giao thông khác nền đường $\geq 6m$ có trải đá, sỏi đá, bê tông hoặc nhựa			910.000
VI	Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2m đến $< 3m$		390.000	470.000
VII	Đường giao thông có nền đường bằng đất $\geq 3m$		440.000	490.000
VIII	Đường giao thông có nền đường bằng đất $\geq 6m$			630.000
D	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
1	Cụm dân cư khu phố 5 Phường 2 (nay là khu phố 10, Phường Kiến Tường)	Đường Tôn Đức Thắng	1.870.000	2.810.000
		Đường Lê Anh Xuân	1.870.000	3.740.000
			1.870.000	3.740.000
		Đường Trần Văn Trà	1.870.000	2.810.000
		Đường Dương Văn Dương	1.870.000	3.740.000
		Đường Hoàng Quốc Việt		
		Đường Nguyễn Minh Đường	1.870.000	3.740.000
		Đường Huỳnh Văn Gấm	1.870.000	2.810.000
2	Cụm dân cư khu phố 5 Phường 2 - mở rộng (nay là khu phố 10, Phường Kiến Tường)		5.500.000	8.250.000
3	Đường Nguyễn Văn Khánh	QL 62- Tôn Đức Thắng	1.650.000	2.480.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m ²)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m ²)
4	Đất khu vườn ươm		1.870.000	3.740.000
5	Khu Ao Lục Bình	Đường Lê Văn Tường	2.970.000	5.940.000
		Đường Nguyễn Thị Thời	2.970.000	5.940.000
		Đường Đỗ Huy Rùa	2.970.000	4.460.000
		Đường Lê văn Khuyên	2.970.000	5.940.000
		Đường Phạm Văn Bạch	2.970.000	4.460.000
		Đường Nguyễn Trãi	2.970.000	4.460.000
		Đường Trương Định	2.970.000	5.940.000
6	Phường Kiến Tường (Phường 3 cũ)	Đường Nguyễn Đình Chiểu	6.270.000	9.410.000
		Đường Phan Đình Phùng	6.270.000	9.410.000
		Đường Nguyễn Thị Diện	6.270.000	9.410.000
		Đường Nguyễn Thị Song	6.270.000	9.410.000
		Đường Nguyễn Thị Lệ	6.270.000	9.410.000
		Đường Nguyễn Thị Kỳ	6.270.000	9.410.000
		Đường Nguyễn Thị Tịch	6.270.000	9.410.000
		Đường Trần Thị Biên	6.270.000	9.410.000
		Đường Võ Văn Tần	6.600.000	9.900.000
		Đường Lê Văn Tao	6.270.000	12.540.000
		Các đường còn lại trong CDC Làng nghề và CDC Cầu Dây	6.270.000	9.410.000
		Khu bến xe - dân cư Kiến Tường	7.000.000	10.500.000
7	Cụm dân cư khu phố 5 Phường 1		350.000	530.000
8	Phường Kiến Tường (Phường 1 cũ)	Tuyến dân cư Kênh Quận	410.000	820.000
		Các đường nội bộ khu đô thị sân bay GD 2	7.000.000	10.500.000
9	Đường nội bộ Khu cư xá Biên phòng Phường 2 (nay là Phường Kiến Tường)		2.500.000	5.000.000
10	Các đường còn lại khu Lò Gốm		2.970.000	5.940.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	Ven sông Vàm Cỏ Tây		410.000	820.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			360.000	470.000